

BÁO CÁO TÓM TẮT

Các chương trình quan trắc đánh giá, diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024

Thực hiện Quyết định số 3292/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước Phê duyệt mạng lưới Quan trắc môi trường tỉnh Bình Phước đến năm 2025, định hướng năm 2030; Quyết định số 82/QĐ-STNMT ngày 13/5/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình Quan trắc, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024; Công văn số 429/STNMT-CCBVMT ngày 20/02/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai công tác quan trắc môi trường và vận hành các trạm quan trắc nước mặt, không khí tự động năm 2024.

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước đã triển khai thực hiện xong các Chương trình Quan trắc, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024 như sau:

- Môi trường không khí 71 điểm quan trắc, tần suất quan trắc 6 đợt/năm.
- Môi trường nước mặt 81 điểm quan trắc, tần suất quan trắc 6 đợt/năm.
- Môi trường nước dưới đất 106 điểm quan trắc, tần suất quan trắc 4 đợt/năm.
- Môi trường đất 88 điểm quan trắc, tần suất quan trắc 2 đợt/năm.

1. Môi trường không khí

- Tổng số vị trí được thực hiện quan trắc môi trường không khí 71 điểm quan trắc, tần suất quan trắc 6 đợt/năm, bao gồm các thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất, độ ồn, tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, NO₂, SO₂, NH₃, H₂S.

❖ Các yếu tố khí tượng: nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất

- **Nhiệt độ:** căn cứ các kết quả đo đạc quan trắc môi trường không khí cho thấy trong suốt thời gian quan trắc năm 2024 ở cả 6 đợt, nhiệt độ đo được tại các huyện, thị xã, thành phố có nền nhiệt độ cao và ổn định từ 26,8°C – 35,7°C. Nhiệt độ đo được tại các điểm quan trắc giữa các đợt chênh lệch không nhiều.

- **Độ ẩm:** Hầu hết các điểm quan trắc tại các huyện, thị xã, thành phố có độ ẩm đo được lớn, thời điểm quan trắc đợt 1, 2, 3 có độ ẩm đo được thấp hơn đợt 4, 5, 6. Nguyên nhân do thời điểm quan trắc đợt 1, 2, 3 là vào đầu mùa mưa, còn thời điểm quan trắc đợt 4, 5, 6 là cuối mùa mưa đầu mùa nắng. Đây là đặc trưng của môi trường khí hậu nóng ẩm của vùng Đông Nam Bộ vào gian này (đầu mùa mưa, đầu mùa nắng).

- **Tốc độ gió:** Qua kết quả quan trắc trong năm 2024 thì hầu hết tốc độ gió đo được tại huyện, thị xã, thành phố không ổn định, tuy nhiên có tốc độ không lớn dao động từ 0,3 – 1,4 m/s.

Áp suất: Nhìn chung mức áp suất đo được trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh ở mức cao, thấp nhất là 963,2 hPa tại vị trí KK.59: trong rừng đặc dụng Bù Gia Mập và cao nhất là 999,8 hPa tại vị trí KK.07: KCN Đồng Xoài III. Áp suất đo được cả 06 đợt quan trắc chênh lệch nhau không nhiều, tương đối gần bằng nhau.

❖ **Các yếu tố gây ô nhiễm môi trường không khí (bụi, SO₂, NO₂, CO, NH₃, H₂S, tiếng ồn)**

- **Thông số bụi:** căn cứ các kết quả đo đạc quan trắc môi trường cho thấy tại thời điểm quan trắc các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh có nồng độ bụi tương đối thấp dao động từ 31,5 – 195,6 µg/Nm³. Tất cả các vị trí quan trắc trên địa bàn tỉnh đều có nồng độ bụi nằm trong giá trị cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí. Nhìn chung, môi trường không khí trên địa bàn tỉnh chưa bị ô nhiễm bởi bụi.

Một số vị trí quan trắc có nồng độ bụi cao trong năm 2024 như sau: KK.03 - Siêu thị Coopmart Đồng Xoài, đường Phú Riềng Đỏ là 195,6 µg/Nm³; KK.04 - Ngã tư TP. Đồng Xoài là 173,2 µg/Nm³; KK.20 - Ngã tư Chơn Thành, thị trấn Chơn Thành là 169,3 µg/Nm³; KK.39 - Đường Trần Hưng Đạo, trung tâm phường Phú Thịnh, Thị xã Bình Long là 139,6 µg/Nm³; KK.60 - Trung tâm thương mại Phước Bình, phường Long Phước, Thị xã Phước Long là 165,4 µg/Nm³.

- **Thông số SO₂, NO₂, CO, NH₃:** tất cả các vị trí quan trắc đều có nồng độ SO₂, NO₂, CO, NH₃ nhỏ hơn giá trị cho phép trong QCVN 05:2023/BTNMT. Thông số SO₂ dao động từ 10 – 61 µg/Nm³; NO₂ dao động từ 8 – 55 µg/Nm³; CO dao động từ 2.807 – 9.678 µg/Nm³; NH₃ dao động từ KPH (MDL = 4) – 182 µg/Nm³.

- **Thông số H₂S:** Nồng độ H₂S trong năm 2024 dao động từ KPH (MDL = 4) – 64 µg/Nm³. Trong đó có 05 điểm quan trắc có kết quả cao hơn so với QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình 1 giờ là 42 µg/Nm³). So với năm 2023 tăng 5 điểm có giá trị vượt mức giới hạn của QCVN 05:2023/BTNMT. Cụ thể như sau:

- KK.28 - Bãi rác thị xã Chơn Thành, phường Thành Tâm tất cả 6 đợt đều có giá trị cao hơn so với giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình 1 giờ là 42 µg/Nm³) từ 2 – 22 µg/Nm³.

- KK.45 - Bãi rác huyện Lộc Ninh trong trong đợt 3, 4, 5, 6 năm 2024 có giá trị cao hơn so với giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình 1 giờ là 42 µg/Nm³) từ 8 – 17 µg/Nm³.

- KK.49 - Bãi rác huyện Bù Đốp, xã Hưng Phước trong trong đợt 4 năm 2024 có giá trị cao hơn so với giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình 1 giờ là 42 µg/Nm³) từ 33 µg/Nm³.

- KK.63 - Bãi rác thị xã Phước Long trong trong đợt 1, 3, 4, 5, 6 năm 2024 có giá trị cao hơn so với giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình 1 giờ là $42 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$) từ $6 - 13 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$.

- KK.70 - Bãi rác huyện Bù Đăng trong trong đợt 3, 4, 6 năm 2024 có giá trị cao hơn so với giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình 1 giờ là $42 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$) từ $1 - 14 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$.

Nguyên nhân, Các điểm quan trắc này là các bãi rác lộ thiên chứa lượng lớn rác sinh hoạt và đô thị, cùng với sự gia tăng của dân số và tiêu dùng hàng ngày, lượng rác thải được sinh ra tăng lên. Các bãi tập kết rác không có hệ thống thu gom khí, xử lý nước rỉ rác, cùng với sự phân hủy của các chất hữu cơ chính là nguồn gốc của một lượng khí H_2S được thải vào không khí hàng ngày dẫn đến chỉ tiêu H_2S vượt Quy chuẩn. Điều này cho thấy môi trường không khí trên địa bàn tỉnh tại một số khu vực, nhất là tại các bãi tập kết rác đang dần bị ô nhiễm bởi H_2S cần phải có các biện pháp giảm thiểu phát sinh rác thải, phân loại để tận dụng rác tái chế, giảm thiểu rác hữu cơ tại các bãi chôn lấp, thu gom và xử lý hiệu quả, tận dụng làm nguồn năng lượng để giảm bớt tác động tiêu cực lên môi trường.

- Thông số tiếng ồn:

Hầu hết độ ồn đo được tại các điểm quan trắc trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh đều thấp hơn mức giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (**khu vực thông thường: 70 dBA**). Tuy nhiên, tại các khu vực tập trung đông dân cư, xe cộ qua lại nhiều như: Siêu thị Coopmart Đồng Xoài, đường Phú Riềng Đỏ; Ngã tư Đồng Xoài; Quốc lộ 14, cầu 2, xã Đồng Tiến; Ngã tư Chơn Thành, thị xã Chơn Thành; KCN Becamex - Bình Phước, cổng KCN có độ ồn đo được cao, vượt mức giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT. Năm 2024, có 5/71 điểm quan trắc có giá trị độ ồn vượt mức giới hạn của QCVN 26:2010/BTNMT, không tăng so với năm 2023 (05/71 điểm quan trắc) và việc độ ồn đo được cao hơn so với quy chuẩn chỉ xảy ra cục bộ, diễn ra vào giờ cao điểm, không thường xuyên. Các điểm vượt cụ thể như sau:

- KK.03: Siêu thị Coopmart Đồng Xoài, đường Phú Riềng Đỏ có độ ồn cao hơn so với Quy chuẩn cho phép từ 0,6 - 3,6 dBA.

- KK.04: Ngã tư Đồng Xoài, Thành phố Đồng Xoài có độ ồn cao hơn so với quy chuẩn cho phép từ 0,7 - 2,1 dBA.

- KK.12: QL14, cầu 2, xã Đồng Tiến có độ ồn cao hơn so với quy chuẩn cho phép từ 0,1 - 0,6 dBA

- KK. 20: Ngã tư Chơn thành. Thị xã Chơn Thành có độ ồn vượt quy Quy chuẩn cho phép 0,1 - 3,6 dBA.

- KK.26: KCN Becamex - Bình Phước, cổng KCN có độ ồn cao hơn so với quy chuẩn cho phép 1,3 dBA.

Nhận xét: Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Phước cho thấy chất lượng các thành phần trong môi trường không khí

tương đối tốt. Tất cả các vị trí quan trắc đều có nồng độ bụi, SO₂, NO₂, CO, NH₃ nhỏ hơn giá trị cho phép trong QCVN 05:2023/BTNMT, đối với thông số H₂S so với năm 2023 tăng 5 điểm có giá trị vượt mức giới hạn của QCVN 05:2023/BTNMT cho thấy môi trường không khí trên địa bàn tỉnh tại một số bãi tập kết rác đang dần bị ô nhiễm bởi H₂S cần phải có các biện pháp giảm thiểu phát sinh rác thải, phân loại để tận dụng rác tái chế, giảm thiểu rác hữu cơ tại các bãi chôn lấp, thu gom và xử lý hiệu quả.

Đối với môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Bình Phước ở một số khu vực Đô thị tập trung đông dân cư, xe cộ qua lại nhiều chủ yếu bị ảnh hưởng của tiếng ồn ở mức thấp. Điều này cho thấy số lượng các loại phương tiện tham gia giao thông cũng như mật độ lưu thông trên các tuyến đường chính và khu vực Đô thị ảnh hưởng đến mức độ ô nhiễm tiếng ồn chủ yếu trên địa bàn tỉnh.

Trong quan trắc các đợt tiếp theo, tiếp tục theo dõi diễn biến các thông số đặc trưng cho chất lượng môi trường không khí để có kết luận chính xác nhằm kiểm soát kịp thời các nguồn ô nhiễm và đề ra các biện pháp xử lý giảm thiểu tác động đến chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Môi trường nước mặt

- Tổng số vị trí được thực hiện quan trắc môi trường nước mặt năm 2024 là 81 điểm quan trắc, tần suất quan trắc 6 đợt/năm, bao gồm các thông số: nhiệt độ, pH, DO, TSS, COD, BOD₅, N-NH₄⁺, N-NO₂⁻, tổng Nitơ, tổng Phosphor, As, Cd, Pb, Zn, Fe (sắt tổng), Coliform, hoá chất bảo vệ thực vật gốc clo.

2.1. Kết quả chỉ số WQI

Theo kết quả tính toán chỉ số WQI tại 81 điểm quan trắc thuộc 05 lưu vực sông chính trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong 6 đợt quan trắc năm 2024 như sau:

Chất lượng nước	Khoảng giá trị WQI	Số điểm quan trắc	Phù hợp với mục đích sử dụng
Không	91 - 100	30	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt
Tốt	76 - 90	34	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
Trung bình	51 - 75	12	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
Kém	26 - 50	4	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
Ô nhiễm nặng	10 - 25	1	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai

Chất lượng nước	Khoảng giá trị WQI	Số điểm quan trắc	Phù hợp với mục đích sử dụng
Ô nhiễm rất nặng	< 10	0	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý
Tổng		81	

So sánh với kết quả quan trắc của những năm gần đây cho thấy, chất lượng nước tại các lưu vực sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Chiu Riu, sông Măng của tỉnh đang có dấu hiệu xấu đi, mức độ ô nhiễm dần tăng lên. Chỉ số WQI tại 81 điểm quan trắc trong năm 2024 như sau:

- 30/81 điểm quan trắc có chỉ số chất lượng nước mặt đạt Rất tốt, giảm 09 điểm so với năm 2023 (39/81 điểm quan trắc).

- 34/81 điểm quan trắc có chỉ số chất lượng nước mặt đạt Tốt, tăng 08 điểm so với năm 2023 (26/81 điểm quan trắc).

- 12/81 điểm quan trắc có chỉ số chất lượng nước mặt đạt Trung bình, giảm 01 điểm so với năm 2023 (13/81 điểm quan trắc).

- 04/81 điểm quan trắc có chỉ số chất lượng nước mặt Kém, tăng 01 điểm so với năm 2023 (03/81 điểm quan trắc).

- 01/81 điểm quan trắc có chỉ số chất lượng nước mặt đạt Ô nhiễm nặng, tăng 01 điểm so với năm 2023 (00/81 điểm quan trắc).

Nguyên nhân chủ yếu là do một số suối là nguồn tiếp nhận nước thải từ các Khu công nghiệp, các nhà máy sản xuất công nghiệp (cụ thể: Suối Tiên và Suối Bung Rục, thị xã Chơn Thành; Suối Bàu Chu, Suối con chảy qua nhà máy chế biến cao su Thuận Lợi, huyện Đồng Phú...); một số suối đi qua các trung tâm thị trấn, thị xã, thành phố (gồm: suối Đồng Tiên, suối Cà Bè, Suối chợ...), sự thiếu ý thức của một số người dân thường xuyên vứt rác thải, xả nước thải sinh hoạt xuống suối; đồng thời, vào mùa khô lưu lượng nước chảy qua các suối này tương đối thấp, dẫn đến khả năng tự làm sạch kém khiến giá trị các thông số ô nhiễm (COD, BOD₅, TSS), dinh dưỡng (N-NH₄⁺, N-NO₂⁻, tổng Nitơ, tổng Phosphor) và vi sinh (Coliform) vượt mức giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Bảng 1. Danh sách điểm quan trắc có chất lượng nước kém và ô nhiễm nặng

STT	Ký hiệu	Tên điểm quan trắc	Giá trị WQI	Chất lượng nước
1.	SSB14	Suối con chảy qua nhà máy chế biến cao su Thuận Lợi, huyện Đồng Phú.	39	Kém
2.	SSB23	Suối Tiên, phường Minh Hưng, TX. Chơn Thành.	43	
3.	SSB35	Suối Cà Bè (Đắc Rip), Thành phố Đồng Xoài.	49	

STT	Ký hiệu	Tên điểm quan trắc	Giá trị WQI	Chất lượng nước
4.	SSB36	Suối Đồng Tiền, phường Tân Xuân, Thành phố Đồng Xoài.	44	
5.	SSB40	Suối Bàu Chu, huyện Đồng Phú.	23	Ô nhiễm nặng

2.2. Các điểm quan trắc được so sánh với Bảng 1 của QCVN 08:2023/BTNMT

Các thông số của 81 điểm điểm quan trắc được so sánh với Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người tại QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt với số lượng mẫu đạt như sau:

STT	Thông số	Số lượng điểm quan trắc đạt so với Bảng 1 của QCVN 08:2023/BTNMT	Giá trị giới hạn	Tỷ lệ (%)
1.	N-NO ₂ ⁻	50/81	0,05	61,7
2.	N-NH ₄ ⁺	53/81	0,3	65,4
3.	As	81/81	0,01	100
4.	Pb	81/81	0,02	100
5.	Cd	79/81	0,005	97,5
6.	Zn	80/81	0,5	98,8
7.	Fe	70/81	0,5	86,4

Nhận xét: Thông số N-NH₄⁺ có 53/81 điểm quan trắc (chiếm 65,4%); Thông số Nitrit có 50/81 điểm quan trắc (chiếm 61,7%); Thông số As có 81/81 điểm quan trắc (chiếm 100%); Thông số Pb có 81/81 điểm quan trắc (chiếm 100%); Thông số Zn có 80/81 điểm quan trắc (chiếm 98,8%); Thông số Cd có 79/81 điểm quan trắc (chiếm 97,5%); Thông số Fe có 70/81 điểm quan trắc (chiếm 86,4%) đạt so với Bảng 1 của QCVN 08:2023/BTNMT.

2.3. Các điểm quan trắc được so sánh với Bảng 2 của QCVN 08:2023/BTNMT

Tổng số vị trí được thực hiện quan trắc là 81 điểm, trong đó **54 điểm** quan trắc được so sánh với Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Qua 6 đợt lấy mẫu tại **54 điểm** quan trắc nước mặt tại các sông, suối. Kết quả đo đạc và phân tích các thông số pH, DO, BOD, COD, Tổng Nitơ, Tổng Phosphor, Tổng

Coliform được so sánh với Bảng 2 phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước của quy chuẩn QCVN 08:2023 /BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt như sau:

STT	Thông số	Mức phân loại chất lượng			
		A	B	C	D
1.	pH	54/54	-	-	-
2.	DO	-	22/54	30/54	02/54
3.	COD	05/54	34/54	08/54	07/54
4.	BOD ₅	-	15/54	32/54	07/54
5.	Tổng Nitơ	03/54	-	-	51/54
6.	Tổng Phosphor	31/54	12/54	05/54	06/54
7.	Coliform	27/54	18/54	03/54	06/54

Nhận xét:

- Các thông số của 54 điểm thuộc mức phân loại chất lượng loại A của QCVN 08:2023/BTNMT gồm: pH có 54/54 điểm quan trắc, DO có 0/54 điểm quan trắc, COD 05/54 điểm quan trắc, BOD₅ có 0/54 điểm quan trắc, Tổng Nitơ có 03/54 điểm quan trắc, Tổng Phosphor có 31/54 điểm quan trắc, Coliform có 27/54 điểm quan trắc.

- Các thông số của 54 điểm thuộc mức phân loại chất lượng loại B của QCVN 08:2023/BTNMT gồm: pH có 0/54 điểm quan trắc, DO có 22/54 điểm quan trắc, COD 34/54 điểm quan trắc, BOD₅ có 15/54 điểm quan trắc, Tổng Nitơ có 0/54 điểm quan trắc, Tổng Phosphor có 12/54 điểm quan trắc, Coliform có 18/54 điểm quan trắc.

- Các thông số của 54 điểm thuộc mức phân loại chất lượng loại C của QCVN 08:2023/BTNMT gồm: pH có 0/54 điểm quan trắc, DO có 30/54 điểm quan trắc, COD 08/54 điểm quan trắc, BOD₅ có 32/54 điểm quan trắc, Tổng Nitơ có 0/54 điểm quan trắc, Tổng Phosphor có 05/54 điểm quan trắc, Coliform có 03/54 điểm quan trắc.

- Các thông số của 54 điểm thuộc mức phân loại chất lượng loại D của QCVN 08:2023/BTNMT gồm: pH có 0/54 điểm quan trắc, DO có 02/54 điểm quan trắc, COD 07/54 điểm quan trắc, BOD₅ có 07/54 điểm quan trắc, Tổng Nitơ có 51/54 điểm quan trắc, Tổng Phosphor có 06/54 điểm quan trắc, Coliform có 06/54 điểm quan trắc.

2.3. Các điểm quan trắc được so sánh với Bảng 3 của QCVN 08:2023/BTNMT

Tổng số vị trí được thực hiện quan trắc là 81 điểm, trong đó **27 điểm** quan trắc được so sánh với Bảng 3: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho

việc phân loại chất lượng nước hồ, ao, đầm và bảo vệ môi trường sống dưới nước QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Qua 6 đợt lấy mẫu tại **27 điểm** quan trắc nước mặt tại các hồ nước. Kết quả đo đạc và phân tích các thông số pH, DO, BOD, COD, Tổng Nitơ, Tổng Phosphor, Tổng Coliform được so sánh với Bảng 3 phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước của quy chuẩn QCVN 08:2023 /BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt như sau:

STT	Thông số	Mức phân loại chất lượng			
		A	B	C	D
1.	pH	27/27	-	-	-
2.	DO	-	17/27	10/27	-
3.	COD	05/27	16/27	05/27	01/27
4.	BOD ₅	-	11/27	15/27	01/27
5.	Tổng Nitơ	-	-	04/27	23/27
6.	Tổng Phosphor	20/27	05/27	-	02/27
7.	Coliform	13/27	12/27	-	02/27

Nhận xét:

- Các thông số của 27 điểm thuộc mức phân loại chất lượng loại A của QCVN 08:2023/BTNMT gồm: pH có 27/27 điểm quan trắc, DO có 0/27 điểm quan trắc, COD 05/27 điểm quan trắc, BOD₅ có 0/27 điểm quan trắc, Tổng Nitơ có 0/27 điểm quan trắc, Tổng Phosphor có 20/27 điểm quan trắc, Coliform có 13/27 điểm quan trắc.

- Các thông số của 27 điểm thuộc mức phân loại chất lượng loại B của QCVN 08:2023/BTNMT gồm: pH có 0/27 điểm quan trắc, DO có 17/27 điểm quan trắc, COD 16/27 điểm quan trắc, BOD₅ có 11/27 điểm quan trắc, Tổng Nitơ có 0/27 điểm quan trắc, Tổng Phosphor có 05/27 điểm quan trắc, Coliform có 12/27 điểm quan trắc.

- Các thông số của 27 điểm thuộc mức phân loại chất lượng loại C của QCVN 08:2023/BTNMT gồm: pH có 0/27 điểm quan trắc, DO có 10/27 điểm quan trắc, COD 05/27 điểm quan trắc, BOD₅ có 15/27 điểm quan trắc, Tổng Nitơ có 04/27 điểm quan trắc, Tổng Phosphor có 0/27 điểm quan trắc, Coliform có 0/27 điểm quan trắc.

- Các thông số của 27 điểm thuộc mức phân loại chất lượng loại D của QCVN 08:2023/BTNMT gồm: pH có 0/27 điểm quan trắc, DO có 0/27 điểm quan trắc, COD 01/27 điểm quan trắc, BOD₅ có 01/27 điểm quan trắc, Tổng Nitơ có 23/27 điểm quan trắc, Tổng Phosphor có 02/27 điểm quan trắc, Coliform có 02/27 điểm quan trắc.

Ghi chú:

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức D: Nước có chất lượng rất xấu, có thể gây ảnh hưởng lớn tới cá và các sinh vật sống trong môi trường nước do nồng độ oxy hòa tan thấp, nồng độ chất ô nhiễm cao. Nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Nhận xét: Một số suối là nguồn tiếp nhận nước thải từ các Khu công nghiệp, các nhà máy sản xuất công nghiệp, trại heo có các thông số như Amoni, COD, BOD, Nitrit, Coliform vượt QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, nguyên nhân đây là nơi tiếp nhận nước thải từ các nguồn thải có quy mô lớn và vào mùa khô lưu lượng nước chảy qua các suối này tương đối thấp, dẫn đến khả năng tự làm sạch kém, đồng thời khu vực có nhiều cây cối, thực vật thủy sinh dẫn đến dòng chảy của các suối bị hạn chế. Cụ thể: Điểm quan trắc SSB23 (Suối Tiên, phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành) đây là suối tiếp nhận nước thải sau hệ thống xử lý của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc; SSB14: Suối con chảy qua nhà máy chế biến cao su Thuận Lợi, huyện Đồng Phú là khu vực gần hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy chế biến mủ cao su Thuận Lợi; Điểm SSB29 (Suối Bung Rục, phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành) là suối tiếp nhận nước thải của KCN Minh Hưng III; SSB40 (Suối Bàu Chu, huyện Đồng Phú) đây là suối tiếp nhận nước thải của KCN Nam Đồng Phú).

Ngoài ra, một số suối đi qua các trung tâm thị trấn, thị xã, thành phố như suối Đồng Tiên, cầu Tham Rót, Suối chợ,... kết quả hàng năm thường có các thông số Amoni, Photphas, COD, BOD,... vượt QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, nguyên nhân vào mùa khô lưu lượng nước chảy qua các suối này tương đối thấp, dẫn đến khả năng tự làm sạch kém, đồng thời gần khu vực chợ, khu vực đông dân cư, thải rác sinh hoạt và nguồn nước sinh hoạt thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận.

3. Môi trường nước dưới đất

Theo kết quả đo đạc và phân tích mẫu chất lượng môi trường nước dưới đất định kỳ tại 106 điểm quan trắc năm 2024 với tần suất 4 lần/năm cho thấy hiện trạng chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước khá tốt. Kết quả phân tích đối với các thông số có trong mẫu nước dưới đất như: Chất rắn hòa tan (TDS), Độ Cứng, Amoni (N-NH_4^+), Chỉ số Pemanganat, Clorua, Tổng Coliform, các kim loại nặng (Fe,

As, Pb) đều có giá trị thấp và nằm trong mức giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng đặc tính thổ nhưỡng của đất nên kết quả phân tích của các thông số như: pH, Nitrat, Nitrit trong mẫu nước dưới đất cao hơn mức giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT và Độ đục cao hơn giới hạn cho phép của QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt từ 1-5 lần, cụ thể:

3.1. Khu vực thành phố Đồng Xoài

Thực hiện quan trắc tại 09 điểm với 36 mẫu/năm: Các thông số TDS, Độ Cứng, Nitrit, Nitrat, Amoni, Chỉ số Pemanganat, Clorua, Tổng Coliform, các kim loại nặng (Fe, Pb, As) trên địa bàn thành phố Đồng Xoài đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Chỉ có thông số pH, độ đục nằm ngoài quy chuẩn, cụ thể như sau:

- Thông số pH có 4/36 mẫu tại 02 điểm quan trắc nằm ngoài khoảng giới hạn cho phép của quy chuẩn (5,8-8,5) tại một số khu vực như: NN.DX.05 – Giếng đào phường Tiến Thành (đợt 2, 3 và 4) và NN.DX.09 – khu vực phường Tân Xuân, gần nhà máy xử lý nước thải Đồng Xoài (đợt 2).

- Thông số Độ đục có 9/36 mẫu cao hơn giới hạn cho phép tại một số khu vực như:

- + NN.DX.04 – Giếng khoan phường Tân Xuân (đợt 2)
- + NN.DX.06 – Giếng khoan phường Tiến Thành (đợt 3 và đợt 4).
- + NN.DX.07 – Giếng khoan xã Tiến Hưng (đợt 3 và đợt 4).
- + NN.DX.09- khu vực phường Tân Xuân, gần nhà máy XLNT Đồng Xoài (đợt 1, 2, 3 và 4).

3.2. Khu vực huyện Đồng Phú

Thực hiện quan trắc tại 12 điểm quan trắc với 48 mẫu có: Các thông số TDS, Độ Cứng, Nitrit, Nitrat, Amoni, Chỉ số Pemanganat, Clorua, Tổng Coliform, các kim loại nặng (Fe, Pb, As) trên địa bàn thành phố Đồng Xoài đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Chỉ có thông số pH, độ đục nằm ngoài quy chuẩn, cụ thể như sau:

- Thông số pH có 13/48 mẫu nằm ngoài giới hạn cho phép tại một số khu vực như:

Mã số mẫu	Tên điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4
NN.DP.12	Giếng đào KP Tân An, thị trấn Tân Phú	5,58	--	--	--
NN.DP.14	Giếng đào xã Đồng Tiến	--	5,13	5,37	5,28

Mã số mẫu	Tên điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4
NN.ĐP.15	Giếng khoan xã Đồng Tiến	--	5,36	5,56	5,65
NN.ĐP.18	Giếng đào xã Tân Lập	5,62	5,57	5,61	--
NN.ĐP.20	Giếng đào xã Tân Tiến	--	5,48	6,54	5,62

- Thông số Độ đục có 4/48 mẫu cao hơn giới hạn cho phép tại một số khu vực như: NN.ĐP.12-Giếng đào KP Tân An, thị trấn Tân Phú (đợt 3 và đợt 4), NN.ĐP.19 - Giếng khoan xã Tân Lập (đợt 3 và đợt 4),

3.3. Khu vực thị xã Chơn Thành

Thực hiện quan trắc tại 14 điểm quan trắc với 56 mẫu: Các thông số TDS, Độ Cứng, độ đục, Amoni, Chỉ số Pemanganat, Clorua, Tổng Coliform, các kim loại nặng (Fe, Pb, As) trên địa bàn thành phố Đồng Xoài đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Chỉ có thông số pH, Nitrit, Nitrat nằm ngoài quy chuẩn, cụ thể như sau:

- Thông số pH có 21/56 mẫu nằm ngoài khoảng giới hạn cho phép của quy chuẩn (5,8 - 8,5) tại các điểm quan trắc sau:

Mã số mẫu	Tên điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4
NN.CT.23	Giếng khoan xã Minh Lập	--	5,6	--	--
NN.CT.24	Giếng đào xã Thành Tâm - hộ Nguyễn Thị Kim Chi	--	--	5,67	5,63
NN.CT.29	Giếng khoan xã Nha Bích	--	--	5,55	5,58
NN.CT.30	Giếng khoan phường Hưng Long	5,17	4,81	4,92	5,02
NN.CT.31	Giếng đào phường Minh Thành	5,48	5,21	5,18	5,21
NN.CT.34	Giếng đào ấp 3A, phường Minh Hưng	5,34	5,14	4,96	4,98
NN.CT.35	Giếng khoan ấp 2, phường Minh Hưng	4,92	4,76	4,68	4,84

- Thông số Nitrit có 1/56 mẫu cao hơn giới hạn cho phép tại khu vực NN.CT.34 – Giếng đào phường Minh Hưng (đợt 2)

- Thông số Nitrat có 1/56 mẫu cao hơn giới hạn cho phép tại khu vực NN.CT.25 – Giếng khoan phường Thành Tâm (đợt 4).

3.4. Khu vực huyện Hớn Quản

Thực hiện quan trắc tại 12 điểm quan trắc với 48 mẫu: Các thông số TDS, Độ Cứng, Nitrat, Amoni, Chỉ số Pemanganat, Clorua, Tổng Coliform, các kim loại nặng (Fe, Pb, As) trên địa bàn thành phố Đồng Xoài đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Chỉ có thông số pH, độ đục, Nitrit nằm ngoài quy chuẩn, cụ thể như sau:

- Thông số pH có 14/48 mẫu tại 08 điểm quan trắc nằm ngoài khoảng giới hạn cho phép của quy chuẩn (5,8-8,5) tại các điểm quan trắc sau:

Mã số mẫu	Tên điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4
NN.HQ.36	Giếng đào ấp Quán Lợi B, xã Tân Lợi	--	--	5,36	5,43
NN.HQ.37	Giếng khoan ấp Quán Lợi B	--	5,48	--	--
NN.HQ.38	Giếng đào ấp 5, thị trấn Tân Khai	--	5,11	--	--
NN.HQ.40	Giếng đào xã Thanh Bình	--	5,32	--	--
NN.HQ.41	Giếng khoan xã Thanh Bình	5,4	5,42	--	--
NN.HQ.44	Giếng đào xã An Phú - hộ Ngô Thị Linh	5,27	5,22	5,25	5,32
NN.HQ.46	Giếng đào xã Tân Quan - UBND xã Tân Quan	--	--	5,56	5,64
NN.HQ.47	Giếng khoan xã Tân Quan - trường tiểu học Tân Quan	--	5,12	--	--

- Thông số Độ đục có 2/48 mẫu cao hơn giới hạn cho phép tại một số khu vực như: NN.HQ.44 – Giếng đào xã An Phú (đợt 3 và đợt 4)

- Thông số Nitrit có 3/48 mẫu cao hơn giới hạn cho phép tại một số khu vực như: NN.HQ.36 - Giếng đào ấp Quán Lợi B, xã Tân Lợi (đợt 2), NN.HQ.37 - Giếng khoan ấp Quán Lợi B (đợt 2), và NN.HQ.40 - Giếng đào xã Thanh Bình (đợt 2).

3.5. Khu vực thị xã Bình Long

Thực hiện quan trắc tại 06 điểm quan trắc với 24 mẫu có: Các thông số TDS, Độ Cứng, Amoni, Chỉ số Pemanganat, Clorua, Tổng Coliform, các kim loại nặng (Fe, Pb, As) trên địa bàn thành phố Đồng Xoài đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Chỉ có thông số pH, độ đục, Nitrit, Nitrat nằm ngoài quy chuẩn, cụ thể như sau:

- Thông số pH có 5/24 mẫu nằm ngoài khoảng giới hạn cho phép của quy chuẩn (5,8-8,5) tại một số khu vực như:

+ NN.BL.50 - Giếng đào phường An Lộc (đợt 2), NN.BL.51 - Giếng khoan phường An Lộc (đợt 3 và đợt 4),

+ NN.BL.52 - Giếng đào xã Thanh Phú (đợt 3 và đợt 4).

- Thông số Độ đục có 1/24 mẫu cao hơn giới hạn cho phép tại khu vực: NN.BL.48 - Giếng đào xã Thanh Lương (đợt 2).

- Thông số Nitrit có 1/24 mẫu cao hơn giới hạn cho phép tại khu vực: NN.BL.48 - Giếng đào xã Thanh Lương (đợt 2).

- Thông số Nitrat có 1/24 mẫu cao hơn giới hạn cho phép tại khu vực: NN.BL.49 - Giếng khoan xã Thanh Lương (đợt 4).

3.6. Khu vực huyện Lộc Ninh

Thực hiện quan trắc tại 14 điểm quan trắc với 56 mẫu: Các thông số TDS, Độ Cứng, Amoni, Chỉ số Pemanganat, Clorua, Tổng Coliform, các kim loại nặng (Fe, Pb,

As) trên địa bàn thành phố Đồng Xoài đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Chỉ có thông số pH, độ đục, Nitrit, Nitrat nằm ngoài quy chuẩn, cụ thể như sau:

- Thông số pH có 4/56 mẫu nằm ngoài khoảng giới hạn cho phép của quy chuẩn (5,8 - 8,5) tại một số khu vực như:

+ NN.LN.58 - Giếng đào xã Lộc Thái (đợt 3 và đợt 4)

+ NN.LN.59 - Giếng khoan xã Lộc Thái (đợt 3 và đợt 4).

- Thông số Độ đục có 1/56 mẫu cao hơn giới hạn cho phép tại khu vực: NN.LN.65 - Giếng khoan xã Lộc Thiện (đợt 3).

- Thông số Nitrit có 3/56 mẫu cao hơn giới hạn cho phép tại một số khu vực như: NN.LN.63 - Giếng khoan khu vực căn cứ miền Tà Thiết (đợt 2), NN.LN.66 - Giếng đào xã Lộc Thịnh (đợt 2), NN.LN.67 - Giếng khoan xã Lộc Thịnh (đợt 2).

- Thông số Nitrat có 1/56 mẫu cao hơn giới hạn cho phép tại khu vực: NN.LN.62 - Giếng đào xã Lộc Hiệp (đợt 4).

3.7. Khu vực thị xã Phước Long

Thực hiện quan trắc tại 08 điểm quan trắc với 32 mẫu: Các thông số TDS, Độ Cứng, Amoni, Chỉ số Pemanganat, Clorua, Tổng Coliform, các kim loại nặng (Fe, Pb, As) trên địa bàn thành phố Đồng Xoài đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Chỉ có thông số pH, độ đục, Nitrit, Nitrat nằm ngoài quy chuẩn, cụ thể như sau:

- Thông số pH có 6/32 mẫu nằm ngoài khoảng giới hạn cho phép của quy chuẩn (5,8-8,5) tại một số khu vực như:

Mã số mẫu	Tên điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4
NN.PL.81	Giếng khoan phường Thác Mơ	--	--	5,76	--
NN.PL.82	Giếng đào phường Phước Bình	5,45	5,26	5,26	5,3
NN.PL.83	Giếng khoan phường Phước Bình	4,62	--	--	--

- Thông số Độ đục có 10/32 mẫu cao hơn giới hạn cho phép tại một số khu vực như sau:

Mã số mẫu	Tên điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4
NN.PL.80	Giếng đào phường Thác Mơ	--	4,17	3,08	3,11
NN.PL.81	Giếng khoan phường Thác Mơ	5,36	--	--	4,43
NN.PL.82	Giếng đào phường Phước Bình	2,28	--	--	--
NN.PL.83	Giếng khoan phường Phước Bình	--	8,95	--	--
NN.PL.85	Giếng khoan xã Phước Tín	3,37	2,46	--	3,47

- Thông số Nitrit có 2/32 mẫu cao hơn giới hạn cho phép tại một số khu vực như: NN.PL.80 - Giếng đào phường Thác Mơ (đợt 2), NN.PL.85 - Giếng khoan xã Phước Tín (đợt 2).

- Thông số Nitrat có 5/32 mẫu cao hơn giới hạn cho phép tại một số khu vực như:
- + NN.PL.80 - Giếng đào phường Thác Mơ (đợt 1).
- + NN.PL.81 - Giếng khoan phường Thác Mơ (đợt 2).
- + NN.PL.82 - Giếng đào phường Phước Bình (đợt 4)
- + NN.PL.83 - Giếng khoan phường Phước Bình (đợt 1, đợt 4).

3.8. Khu vực huyện Bù Gia Mập

Thực hiện lấy mẫu tại 09 điểm quan trắc nước dưới đất trên địa bàn huyện Bù Gia Mập qua 4 đợt với 36 mẫu. Có thể nhận thấy tất cả các thông số pH, chất rắn hòa tan (TDS), Độ Cứng, Nitrit (N-NO₂-), Nitrat (N-NO₃-), Amoni (N-NH₄+), Chỉ số Pemanganat, Clorua, Tổng Coliform, các kim loại nặng (Fe, Pb, As) đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT và thông số Độ đục nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 01-1:2018/BYT.

3.9. Khu vực huyện Bù Đăng

Thực hiện quan trắc tại 10 điểm quan trắc với 40 mẫu: Các thông số TDS, Độ Cứng, Nitrit, Amoni, Chỉ số Pemanganat, Clorua, Tổng Coliform, các kim loại nặng (Fe, Pb, As) trên địa bàn thành phố Đồng Xoài đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Chỉ có thông số pH, độ đục, Nitrat nằm ngoài quy chuẩn, cụ thể như sau:

- Thông số pH có 2/40 mẫu nằm ngoài khoảng giới hạn cho phép của quy chuẩn (5,8 - 8,5) tại một số khu vực như: NN.BĐA.102 - Giếng khoan xã Nghĩa Trung (đợt 3 và đợt 4).

- Thông số Độ đục có 2/40 mẫu cao hơn giới hạn cho phép tại một số khu vực như: NN.BĐA.99 - Giếng đào xã Thống Nhất (đợt 2), NN.BĐA.103 - Giếng đào xã Thọ Sơn (đợt 2).

- Thông số Nitrat có 1/40 mẫu cao hơn giới hạn cho phép tại khu vực: NN.BĐA.104 - Giếng khoan xã Thọ Sơn (đợt 4).

3.10. Khu vực huyện Bù Đốp

Thực hiện quan trắc tại 06 điểm quan trắc với 24 mẫu có: Các thông số pH, TDS, Độ Cứng, Nitrat, Amoni, Chỉ số Pemanganat, Clorua, Tổng Coliform, các kim loại nặng (Fe, Pb, As) trên địa bàn thành phố Đồng Xoài đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Chỉ có thông số độ đục, Nitrit nằm ngoài quy chuẩn, cụ thể như sau:

- Thông số Độ đục có 8/24 mẫu cao hơn giới hạn cho phép tại một số khu vực như:

Mã số mẫu	Tên điểm quan trắc	Đợt 3	Đợt 4
NN.BĐ.68	Giếng đào ấp Tân Định, xã Tân Thành	2,61	2,46
NN.BĐ.70	Giếng đào ấp 2, xã Thiện Hưng	3,09	2,91

NN.BĐ.72	Giếng đào ấp 2, thị trấn Thanh Bình	2,97	2,89
NN.BĐ.73	Giếng khoan ấp 2, thị trấn Thanh Bình - trường Mầm non Thanh Bình	3,7	3,67

- Thông số Nitrit có 1/24 mẫu cao hơn giới hạn cho phép tại khu vực: NN.BĐ.69
- Giếng đào ấp Tân An, xã Tân Tiến (đợt 2).

3.11. Khu vực huyện Phú Riềng

Thực hiện quan trắc tại 06 điểm quan trắc với 24 mẫu có:

Khu vực huyện Phú Riềng có 1/24 mẫu cao hơn giới hạn cho phép với thông số Nitrat tại khu vực: NN.PR.78 - Giếng đào xã Long Hưng (đợt 3)

So với năm 2023 có thể nhận thấy hàm lượng giảm đáng kể tại nhiều điểm quan trắc với các thông số như pH (giảm từ 109/424 mẫu xuống còn 69/424 mẫu), Nitrat (giảm từ 17/424 mẫu xuống còn 8/424 mẫu). Ngoài ra các thông số có hàm lượng tăng như Độ đục (tăng từ 30/424 mẫu lên 37/424 mẫu), Nitrit (tăng từ 2/424 mẫu lên 11/424 mẫu).

Do đó, người dân cần có biện pháp xử lý (như: xây dựng bể lọc phèn, dùng các thiết bị, máy lọc nước...) trước khi sử dụng nguồn nước dưới đất vào mục đích sinh hoạt.

4. Môi trường đất

Tổng số vị trí được thực hiện quan trắc môi trường đất là 88 điểm quan trắc. Tần suất quan trắc 2 đợt/năm, tổng số mẫu được lấy và phân tích là 176 mẫu/năm. Nhìn chung, chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước còn khá tốt. Kết quả phân tích các thông số quan trắc: Kim loại nặng (As, Cd, Pb, Zn, Cu, Cr); Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc Photpho (O,O,O-Triethyl-Phosphorothioate, Thionazin, Sulfotep, Phorate, Disulfoton, Parathion-methyl, Parathion, Famphur); Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc clo (α -BHC, β -BHC, γ -BHC, δ -BHC, Heptachlor, Aldrin, Heptachlor epoxide, Chlordane-trans, Endosulfan I, Chlordane-cis, 4,4'-DDE, Dieldrin, Endrin, Endosulfan II, 4,4'-DDD, Endosulfan sulfate và 4,4'-DDT) tại 88 điểm thuộc mạng lưới quan trắc môi trường đất của tỉnh Bình Phước năm 2024 (gồm: đất thương mại, dịch vụ 22 điểm; đất lâm nghiệp 09 điểm; đất công nghiệp 12 điểm; đất nông nghiệp 24 điểm và đất dân sinh 21 điểm) đều có hàm lượng thấp và nằm trong mức giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

5. Kết luận và kiến nghị

a. Kết luận

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Phước cho thấy chất lượng các thành phần trong môi trường không khí, nước mặt, nước dưới đất, đất tương đối tốt. Đối với nước mặt một số điểm tiếp nhận nước thải từ các khu công nghiệp, các nhà máy sản xuất công nghiệp, gần chợ, khu dân cư... đang có dấu hiệu bị ô nhiễm hữu cơ cần các biện pháp xử lý trong tương lai.

Trong các năm quan trắc tiếp theo, tiếp tục theo dõi diễn biến các thông số đặc trưng cho chất lượng môi trường không khí, nước mặt, nước dưới đất, đất để có kết luận chính xác nhằm kiểm soát kịp thời các nguồn ô nhiễm và đề ra các biện pháp xử lý giảm thiểu tác động đến chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

b. Kiến nghị

Từ các kết quả quan trắc trên, Trung tâm kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Chi cục bảo vệ môi trường tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với các nguồn thải từ các nhà máy sản xuất công nghiệp, khu công nghiệp, trại chăn nuôi heo nơi có các suối là nguồn tiếp nhận đổ vào có kết quả quan trắc chất lượng nước mặt năm 2024 vượt QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh để có giải pháp xử lý kịp thời, hạn chế tác động đến môi trường nước mặt.

Trên đây là báo cáo tóm tắt Các chương trình quan trắc đánh giá diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024 của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường kính đề nghị Chi cục Bảo vệ môi trường tham mưu Sở báo cáo UBND tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả quan trắc môi trường năm 2024 theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Sở TN&MT;
- CCBVMT;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Cửu